SỞ Y TẾ TP.CẦN THƠ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1388 /QĐ-BVĐKTP

Cần Thơ, ngày 14 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Gói thầu Mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 911/QĐ-SYT ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Sở Y tế Cần Thơ về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 242/QĐ-BVĐKTP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ về việc ban hành Quy chế mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-BVĐKTP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ về việc ban hành Quy định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo luật đấu thầu tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 245/QĐ-BVĐKTP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ về việc ban hành Quy định việc xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Bệnh viện đa khoa thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-BVĐKTP ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ về việc thành lập Tổ chuyên gia phục vụ công tác đấu thầu mua sắm thiết bị đồ dùng hành chánh, sữa chữa cơ sở hạ tầng, hàng hóa dịch vụ của Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản số 13/BB-HĐKH ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng khoa học công nghệ về việc thông qua chủ trương thực hiện gói thầu mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Tờ trình số 01/TTr-HCQT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của phòng Hành chính Quản trị về việc thông qua chủ trương thực hiện Gói thầu Mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Kế hoạch số 64/KH-HCQT ngày 30 tháng 3 năm 2026 của phòng Hành chính Quản trị về việc thực hiện Gói thầu Mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh của khoa Dinh dưỡng tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản họp Tổ chuyên gia ngày 10 tháng 8 năm 2026 về việc thông qua nội dung KHLCNT dự toán mua sắm gói thầu Mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh;

Căn cứ Tờ trình số 350/TTr-TCG ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Tổ chuyên gia trình Hội đồng khoa học Công nghệ về việc thông qua nội dung KHLCNT dự toán mua sắm gói thầu Mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học Công nghệ ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Tờ trình số 361/TTr-TCG ngày 13 tháng 8 năm 2026 về việc thông qua nội dung KHLCNT dự toán mua sắm gói thầu Mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 361/TTr – TCG ngày 13 tháng 8 năm 2026 về việc phê duyệt KHLCNT dự toán mua sắm Gói thầu Mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm Gói thầu Mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chuyên gia chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ quản lý đấu thầu, phòng Hành chính - Quản trị, khoa Dinh Dưỡng, phòng Tài chính - Kế toán, và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Bệnh viện;
- Lưu VT, TQLĐT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Lý Hồng Khiêm

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẮM:
Gói thầu Mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh

(Kèm theo Quyết định số 1588/QĐ-BVĐKTP ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần thơ)

Stt	Tên chủ đầu tư	Thông tin gói thầu			Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu	Giá gói thầu (Việt Nam đồng)								
1	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	Gói 1: Mua thủy sản	Cung cấp thủy sản	1.460.200.991	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Chào giá trực tuyến rút gọn	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	30 ngày	Quý III/2026	Đơn giá cố định	24 tháng	Không có
2		Gói 2: Mua thịt tươi	Cung cấp thịt tươi	1.518.707.636								
3		Gói 3: Mua rau,củ - Trái cây	Cung cấp rau, củ - trái cây	1.009.462.415								
4		Gói 4: Mua thực phẩm khô – Gia vị	Cung cấp thực phẩm khô – Gia vị	356.846.430								
Tổng giá gói thầu				**4.345.217.472**								
(Bằng chữ: Bốn tỷ ba trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm bảy mươi hai đồng)												

DANH MỤC CHI TIẾT THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 1388/QĐ-BVĐKTP ngày 14 tháng 8 năm 2026 về việc phê duyệt KH LCNT Gói thầu Mua thực phẩm chế biến suất ăn cho người bệnh)

TT	Tên hàng	Đặc tính , đặc điểm	ĐVT	Số lượng dự trù/ năm	Đơn giá (có VAT)	Gía kế hoạch
	Gói 1	**Thủy sản**				**1.460.200.991**
1	Cá điêu hồng	Cá tươi sống, khoảng 700 đến 1kg/con, làm sạch theo yêu cầu đơn hàng	Kg	4.029	65.500	263.899.500
2	Cá lóc bỏ đầu	Cá tươi, mới con khoảng 500-700gram, làm sạch theo yêu cầu	Kg	4.083	93.450	381.556.350
3	Cá kèo	Cá tươi, sống, làm theo yêu cầu bệnh viện	Kg	1.240	175.500	217.620.000
4	Tép	Tươi, sống loại 60 -70 con/kg, làm theo yêu cầu bệnh viện	Kg	819	154.956	126.908.964
5	Bọng vịt	Thịt tươi, đàn hồi đều, màu hồng, làm theo yêu cầu bệnh viện	Kg	2.921	89.217	260.602.857
6	Đùi ếch	Thịt tươi, mới, đàn hồi đều, làm theo yêu cầu bệnh viện.	Kg	1.240	169.043	209.613.320
	Gói 2	**Thịt tươi**				**1.518.707.636**
1	Thịt thăn (thịt heo)	Thịt tươi, đàn hồi, cắt bỏ phần đầu thăn.	Kg	3.541	138.000	488.658.000
2	Nạc dăm (thịt heo)	Thịt tươi, đàn hồi đều, màu hồng.	Kg	1.933	125.000	241.625.000
3	Nạc đùi (thịt heo)	Thịt tươi, đàn hồi đều, màu hồng, làm theo yêu cầu của bệnh viện	Kg	3.494	120.000	419.280.000
4	Thịt đùi (thịt heo)	Thịt tươi, đàn hồi đều, màu hồng, làm theo yêu cầu bệnh viện	Kg	504	110.000	55.440.000
5	Ba rọi (thịt heo)	Thịt tươi, đàn hồi đều, màu hồng, làm theo yêu cầu bệnh viện	Kg	526	125.000	65.750.000
6	Sườn non (thịt heo)	Thịt tươi, đàn hồi đều, màu hồng, làm theo yêu cầu bệnh viện	Kg	599	155.000	92.845.000
7	Sườn bẹ (thịt heo)	Thịt tươi, đàn hồi đều, màu hồng, làm theo yêu cầu bệnh viện	Kg	320	155.000	49.600.000
8	Sụn (thịt heo)	Thịt tươi, đàn hồi đều, màu hồng, làm theo yêu cầu bệnh viện	Kg	285	115.000	32.775.000

TT	Tên hàng	Đặc tính , đặc điểm	ĐVT	Số lượng dự trù/ năm	Đơn giá (có VAT)	Gía kế hoạch
9	Xương giá (thịt heo)	Tươi, mới	Kg	369	35.500	13.099.500
10	Giò rút xương (thịt heo)	Thịt tươi, đàn hồi đều, màu hồng, làm theo yêu cầu của bệnh viện	Kg	228	117.392	26.765.376
11	Cốt lết (thịt heo)	Thịt tươi, đàn hồi đều, màu hồng, làm theo yêu cầu bệnh viện	Kg	280	117.392	32.869.760
	Gói 3	**Rau, củ - Trái cây**				**1.009.462.415**
1	Trứng cút	Trứng mới, không vỡ, không thối	Hột	37.307	900	33.576.300
2	Trứng gà	Trứng mới, không vỡ, không thối	Hột	11.791	2.768	32.637.488
3	Tàu hủ chiên	Loại ngon, tươi, mới	Miếng	11.566	3.955	45.743.530
4	Tàu hủ trắng	Loại ngon, tươi, mới	Miếng	1.200	3.954	4.744.800
5	Khoai tây	Củ tươi, mới, khoảng 150 – 200gam, không hư, không nẩy mầm	Kg	444	21.500	9.546.000
6	Cải đỏ	Củ tươi, mới, khoảng 150 – 200 gam không xơ, gọt vỏ theo yêu cầu bệnh viện	Kg	2.831	21.748	61.568.588
7	Su su	Củ tươi, mới, khoảng 200 đến 300 gam không hư, gọt vỏ theo yêu cầu bệnh viện	Kg	498	19.500	9.711.000
8	Bí đỏ	Bí dẻo, tươi, mới, không xơ,gọt vỏ theo yêu cầu bệnh viện	Kg	748	24.500	18.326.000
9	Củ dền	Củ tươi, mới, khoảng 150 đến 200 gam không xơ, gọt vỏ theo yêu cầu bệnh viện	Kg	498	26.691	13.292.118
10	Hành lá	Rau tươi, mới, không úa vàng, làm sạch theo yêu cầu bệnh viện	Kg	453	39.542	17.912.526
11	Ngò rí	Rau tươi, mới, không úa vàng.	Kg	145	39.541	5.733.445
12	Nấm rơm	Tươi, mới, nấm búp.	Kg	164	84.027	13.780.428
13	Tỏi củ	Tươi, mới, không mốc	Kg	130	47.454	6.169.020
14	Tỏi xay	Tươi, mới, không mốc, xay theo yêu cầu bệnh viện	Kg	154	47.453	7.307.762

TT	Tên hàng	Đặc tính , đặc điểm	ĐVT	Số lượng dự trù/ năm	Đơn giá (có VAT)	Gía kế hoạch
15	Củ hành tím	Củ mới, không hư, không mốc.	Kg	26	32.000	832.000
16	Hành tây	Củ mới, đều, không thối	Kg	64	16.000	1.024.000
17	Ngò gai	Rau tươi, không úa vàng	Kg	17	34.608	588.336
18	Ngò om	Rau tươi, không úa vàng	Kg	17	37.500	637.500
19	Bạc hà	Rau tươi, mới, không úa vàng.	Kg	295	16.000	4.720.000
20	Đậu bắp	Trái non, mới, đều, không úa vàng	Kg	1.209	18.500	22.366.500
21	Giá	Tươi, mới	Kg	1.025	12.600	12.915.000
22	Khóm	Trái to, chín đều, không thối.	Trái	392	19.771	7.750.232
23	Dưa leo	Tươi, mới, không hư	Kg	627	17.000	10.659.000
24	Bắp trái	Trái to đều, mới không bị sâu, không úng	Trái	110	6.500	715.000
25	Bắp hạt	Hạt mới, không mốc, không úng	Kg	75	42.500	3.187.500
26	Bắp trái non	Tươi, mới, trái nhỏ	Kg	110	37.500	4.125.000
27	Bắp cải trắng	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	904	13.000	11.752.000
28	Bắp cải tim	Rau tươi, mới, không úa vàng.	Kg	227	24.712	5.609.624
29	Mướp	Trái to, đều, non, không sâu, không úng	Kg	670	17.795	11.922.650
30	Rau dền	Rau tươi, mới, không úa vàng.	Kg	776	20.500	15.908.000
31	Bầu	Trái to, đều, non, không sâu, không úng	Kg	1.321	19.500	25.759.500
32	Hẹ	Rau tươi, mới, không úa vàng.	Kg	223	21.500	4.794.500
33	Cải trắng	Củ tươi, mới, không úng.	Kg	1.846	14.700	27.136.200
34	Bí đao	Củ tươi, mới, không úng.	Kg	1.340	19.500	26.130.000
35	Cải thìa	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	1.212	22.737	27.557.244
36	Rau lang	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	1.026	17.794	18.256.644
37	Lá dứa	Lá tươi, không úa vàng.	Kg	24	14.700	352.800

TT	Tên hàng	Đặc tính , đặc điểm	ĐVT	Số lượng dự trù/ năm	Đơn giá (có VAT)	Gía kế hoạch
38	Cải ngọt	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	1.010	21.749	21.966.490
39	Cải thảo	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	242	24.500	5.929.000
40	Đậu que	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	642	24.713	15.865.746
41	Cần tàu	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	147	32.000	4.704.000
42	Đậu đũa	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	465	16.000	7.440.000
43	Ớt sừng	Ớt chín đỏ, không úng.	Kg	37	39.550	1.463.350
44	Ớt hiểm	Ớt tươi, mới, không úng	Kg	14	47.446	664.244
45	Me thịt có hạt	Me mới, có màu vàng, không mốc	Kg	81	36.576	2.962.656
46	Dừa tươi	Loại mới	Trái	253	14.700	3.719.100
47	Cà chua	Tươi, mới, có màu đỏ, không úng	Kg	965	19.500	18.817.500
48	Gừng thái sợi	Gừng tươi, mới, không úng	Kg	128	61.290	7.845.120
49	Gừng củ	Gừng tươi, mới, không úng	Kg	110	35.587	3.914.570
50	Đu đủ	Đu đủ mỏ vịt, tươi, mới không úng	Kg	636	16.000	10.176.000
51	Khoai ngọt	Khoai mới, không úng	Kg	323	20.500	6.621.500
52	Khoai từ	Khoai mới, không úng	Kg	189	22.736	4.297.104
53	Sả xay	Loại mới	Kg	29	21.500	623.500
54	Củ sắn	Củ 200-500g, mới, không úng	Kg	187	16.000	2.992.000
55	Cải dúng	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	750	20.500	15.375.000
56	Cải xanh	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	518	21.500	11.137.000
57	Rau tần ô	Rau tươi, mới, không úa vàng	Kg	724	27.680	20.040.320
58	Đậu rồng	Rau tươi, mới, non, không úa vàng	Kg	267	21.500	5.740.500
59	Bông bí	Rau tươi, mới, non, không úa vàng	Kg	426	51.404	21.898.104
60	Mồng tơi	Rau tươi, mới, non, không úa vàng	Kg	426	21.748	9.264.648

TT	Tên hàng	Đặc tính , đặc điểm	ĐVT	Số lượng dự trù/ năm	Đơn giá (có VAT)	Gía kế hoạch
61	Rau ngót	Rau tươi, mới, non, không úa vàng	Kg	336	21.500	7.224.000
62	Khoai lang nhật	Khoai dẻo, mới, không hư, không xơ.	Kg	390	21.500	8.385.000
63	Xà lách xoong	Rau tươi, mới, non, không úa vàng	Kg	426	29.657	12.633.882
64	Khổ qua	Rau tươi, mới, non, không úa vàng	kg	806	17.000	13.702.000
65	Chanh ó hạt	Tươi, mới, không hư, không úng	Kg	100	21.500	2.150.000
66	Bông cải trắng	Rau tươi, mới, non, không úa vàng	Kg	432	39.543	17.082.576
67	Bông cải xanh	Rau tươi, mới, non, không úa vàng	Kg	432	39.543	17.082.576
68	Cải bó xôi	Rau tươi, mới, non, không úa vàng	Kg	806	39.542	31.870.852
69	Cà chua bi	Rau tươi, mới, non, không úa vàng	Kg	403	31.500	12.694.500
70	Chả lụa chay	Loại mới, còn hạn sử dụng	Kg	132	69.202	9.134.664
71	Chuối cau	Loại trái nhỏ, chín đều, không hư	Kg	434	23.967	10.401.678
72	Dưa hấu	Loại tươi, chín đều, không hư	Kg	692	17.850	12.352.200
73	Nho	Loại tươi, chín đều, không hư	Kg	260	115.500	30.030.000
74	Mận đào đá hoặc mận an phước	Loại tươi, chín đều, không hư	Kg	350	29.959	10.485.650
75	Thanh long	Loại tươi, chín đều, không hư	Kg	350	21.500	7.525.000
76	Quýt trái	Loại tươi, chín đều, không hư	Kg	350	48.000	16.800.000
77	Cam xòan	Loại tươi, chín đều, không hư	Kg	350	44.940	15.729.000
78	Chôm chôm nhãn, thái	Loại tươi, chín đều, không hư	Kg	350	48.000	16.800.000
79	Trái nhãn	Loại tươi, chín đều, không hư	Kg	250	42.500	10.625.000
80	Trái vải	Loại tươi, chín đều, không hư	Kg	215	37.500	8.062.500
81	Táo xanh VN	Loại tươi, chín đều, không hư	Kg	350	29.959	10.485.650
	Gói 4	**Thực phẩm khô - Gia vị**				**356.846.430**

TT	Tên hàng	Đặc tính , đặc điểm	ĐVT	Số lượng dự trù/ năm	Đơn giá (có VAT)	Gía kế hoạch
1	Nui sò Thành Đại hoặc tương đương	10kg/bao, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng), có nguồn gốc rõ ràng	Kg	518	24.500	12.691.000
2	Nui ống Thành Đại hoặc tương đương	10kg/bao, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng), có nguồn gốc rõ ràng	Kg	691	22.500	15.547.500
3	Bún gạo Thành Đại hoặc tương đương	500gam/gói, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng), có nguồn gốc rõ ràng	Gói	1.267	23.000	29.141.000
4	Tàu hủ ki	Loại ngon, có nguồn gốc rõ ràng, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	30	94.853	2.845.590
5	Sườn non chay	Loại ngon, có nguồn gốc rõ ràng, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	20	139.780	2.795.600
6	Tiêu xay	Loại ngon, có nguồn gốc rõ ràng, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	20	149.779	2.995.580
7	Trà Bảo Tín hương lài	Loại ngon, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	14	59.920	838.880
8	Bột chiên giòn AJI-QUICK hoặc tương đương	150gam/gói, có nguồn gốc rõ ràng, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Gói	30	10.000	300.000
9	Bột gạo Vĩnh Thuận hoặc tương đương	500gam/gói, có nguồn gốc rõ ràng, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Gói	30	16.000	480.000
10	Bột nếp Vĩnh Thuận hoặc tương đương	500gam/gói, có nguồn gốc rõ ràng, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Gói	30	23.500	705.000
11	Bột năng Vĩnh Thuận hoặc tương đương	500gam/gói, có nguồn gốc rõ ràng, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Gói	30	17.000	510.000
12	Bột sắn Vĩnh Thuận hoặc tương đương	500gam/gói, có nguồn gốc rõ ràng, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Gói	20	24.840	496.800
13	Bột đậu nành Vĩnh Thuận hoặc tương đương	500gam/gói, có nguồn gốc rõ ràng, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Gói	20	29.946	598.920
14	Bột đậu xanh Vĩnh Thuận hoặc tương đương	500gam/gói, có nguồn gốc rõ ràng, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Gói	30	29.962	898.860

TT	Tên hàng	Đặc tính , đặc điểm	ĐVT	Số lượng dự trù/ năm	Đơn giá (có VAT)	Gía kế hoạch
15	Nấm tai mèo, nấm đông cô	Loại ngon, mới, không mốc, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	17	159.801	2.716.617
16	Táo đỏ khô	Loại ngon, mới, không mốc, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	10	85.000	850.000
17	Hạt sen khộ	Loại ngon, mới, không mốc, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	10	212	2.120
18	Tôm khô loại nhỏ	Loại nhỏ nấu súp, mới, không mốc, không màu thực phẩm.	Kg	45	419.407	18.873.315
19	Bánh lọt bột lọc	Loại mới ngon, chế biến trong ngày	Kg	2.395	16.000	38.320.000
20	Da hoành thánh	Loại mới ngon, chế biến trong ngày	Kg	288	41.000	11.808.000
21	Miến dong	Loại mới ngon, còn hạn sử dụng (ít nhất 06 tháng)	Kg	50	29.956	1.497.800
22	Dầu ăn happy koki hoặc tương đương	Cal 5 lít, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Lít	1.125	47.520	53.460.000
23	Nước mắm Quốc Hưng hoặc tương đương	Cal 5 lít, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Lít	668	61.560	41.122.080
24	Bột ngọt Ajinomoto hoặc tương đương	1kg/gói, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	518	69.908	36.212.344
25	Hạt nêm Knorr hoặc tương đương	3kg/gói, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	243	69.908	16.987.644
26	Bột canh Ajingon	còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Gói	691	6.000	4.146.000
27	Hạt nêm chay Knorr hoặc tương đương	450gam/gói, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Gói	58	36.500	2.117.000
28	Nước tương Nam Dương hoặc tương đương	500ml/chai, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Chai	893	7.500	6.697.500
29	Đường cát trắng	12kg/bao, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	1.555	24.000	37.320.000
30	Đường phèn	còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	20	31.000	620.000
31	Muối hột	còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	130	7.000	910.000

TT	Tên hàng	Đặc tính , đặc điểm	ĐVT	Số lượng dự trù/ năm	Đơn giá (có VAT)	Gía kế hoạch
32	Muối iot	còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Kg	1.037	7.000	7.259.000
33	Dầu mè Nakydaco hoặc tương đương	250 ml/chai còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Chai	20	34.000	680.000
34	Dầu hào Maggi hoặc tương đương	1.2 ml/chai, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Chai	29	63.720	1.847.880
35	Dầu hào chay	350 ml/chai, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Chai	30	34.000	1.020.000
36	Dầu oliu Fagata hoặc tương đương	250ml/chai, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Chai	20	63.720	1.274.400
37	Nước mắm chay	1lít/chai, còn hạn sử dụng (ít nhất 6 tháng)	Lít	13	20.000	260.000
TỔNG CỘNG CÓ VAT						**4.345.217.472**
Bằng chữ: Bốn tỷ ba trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm bảy mươi hai đồng.						